



bài fàn

稗贩

noun · peddler; small-time dealer

Example Sentence

Zhè ge bài fàn zài jiē jiǎo mài xiē xiǎo shāng pǐn.
这个稗贩在街角卖些小商品。

This peddler sells some small items at the street corner.

Trace each character, then write the word on your own.

稗	稗	稗	稗	稗	稗	稗	稗	稗	稗	稗
贩	贩	贩	贩	贩						